



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
PHƯỜNG RẠCH GIÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2026 của HĐND phường Rach Giá)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.048.562.714.058</b>		<b>1.048.562.714.058</b>	<b>1.538.166.764.947</b>		<b>1.538.166.764.947</b>	<b>146,69%</b>		<b>146,69%</b>	
<b>A</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>887.375.139.942</b>		<b>887.375.139.942</b>	<b>1.073.049.110.012</b>		<b>1.073.049.110.012</b>	<b>120,92%</b>		<b>120,92%</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>145.006.000.000</b>		<b>145.006.000.000</b>	<b>320.035.990.665</b>		<b>320.035.990.665</b>	<b>220,71%</b>		<b>220,71%</b>	
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực				320.035.990.665		320.035.990.665				
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>										
	-Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				15.372.621.366		15.372.621.366				
	-Chi các hoạt động kinh tế	145.006.000.000		145.006.000.000	280.777.803.321		280.777.803.321				
	-Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				881.346.520		881.346.520				
	- Chi y tế, dân số và gia đình				14.498.094.363		14.498.094.363				
	-Chi bảo đảm xã hội				8.506.125.095		8.506.125.095				
	-Chi khoa học, công nghệ										
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>						-				
	-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				234.467.049.674		234.467.049.674				
	-Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi				27.630.855.998		27.630.855.998				
	- Chi từ nguồn vốn tập trung NS				36.331.839.987		36.331.839.987				
	-Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				21.606.245.006		21.606.245.006				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>714.346.290.942</b>		<b>714.346.290.942</b>	<b>726.840.678.220</b>		<b>726.840.678.220</b>	<b>101,75%</b>		<b>101,75%</b>	
	<i>Trong đó:</i>										
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				414.234.767.152		414.234.767.152				
2	Chi khoa học, công nghệ										
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>12.104.849.000</b>		<b>12.104.849.000</b>	<b>10.254.441.127</b>		<b>10.254.441.127</b>	<b>84,71%</b>		<b>84,71%</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>15.918.000.000</b>		<b>15.918.000.000</b>	<b>15.918.000.000</b>		<b>15.918.000.000</b>	<b>100,00%</b>		<b>100,00%</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>161.187.574.116</b>		<b>161.187.574.116</b>	<b>161.000.130.355</b>		<b>161.000.130.355</b>	<b>99,88%</b>		<b>99,88%</b>	
	<i>Trong đó:</i>										

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
	-Xây dựng cơ bản										
	-Thường xuyên	161.187.574.116		161.187.574.116	161.000.130.355		161.000.130.355				
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>917.497.900</b>		<b>917.497.900</b>	<b>862.661.139</b>		<b>862.661.139</b>	<b>94,02%</b>		<b>94,02%</b>	
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	539.734.400		539.734.400	536.974.640		536.974.640				
	<i>Chi Đầu tư XD</i>										
	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>539.734.400</i>		<i>539.734.400</i>	<i>536.974.640</i>		<i>536.974.640</i>				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	19.358.000		19.358.000	19.358.000		19.358.000				
	<i>Chi Đầu tư XD</i>										
	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>19.358.000</i>		<i>19.358.000</i>	<i>19.358.000</i>		<i>19.358.000</i>				
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng DTTS	358.405.500		358.405.500	306.328.499		306.328.499				
	<i>Chi Đầu tư XD</i>										
	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>358.405.500</i>		<i>358.405.500</i>	<i>306.328.499</i>		<i>306.328.499</i>				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>160.270.076.216</b>		<b>160.270.076.216</b>	<b>160.137.469.216</b>		<b>160.137.469.216</b>	<b>99,92%</b>		<b>99,92%</b>	
1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (1714/QĐ-UBND ngày 28/10/2025)	230.997.709		230.997.709	230.997.709		230.997.709				
2	Kinh phí hỗ trợ các xã mua sắm trang thiết bị thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp (Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 29/7/2025; 360/QĐ-UBND ngày 29/7/2025)	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000				
3	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 1 (Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 12/8/2025)	43.577.185.608		43.577.185.608	43.577.185.608		43.577.185.608				
4	Kinh phí hỗ trợ các xã mua sắm trang thiết bị thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp (Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 22/8/2025)	473.949.032		473.949.032	473.949.032		473.949.032				
5	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 3 (Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 30/8/2025)	9.090.501.948		9.090.501.948	9.090.501.948		9.090.501.948				
6	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 4 (Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 và QĐ 787/QĐ-UBND)	14.405.958.743		14.405.958.743	14.405.958.743		14.405.958.743				
7	Kinh phí tặng quà 2/9 (Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 30/8/2025)	22.086.100.000		22.086.100.000	22.086.100.000		22.086.100.000				
8	Kinh phí hỗ trợ đóng mới ghe ngo (890/QĐ-UBND ngày 8/9/2025)	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000				
9	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 6 (785/QĐ-UBND; 1328/QĐ-UBND; 1343/QĐ-UBND)	6.257.313.563		6.257.313.563	6.257.313.563		6.257.313.563				
10	Kinh phí thực hiện Nghị định 178 lần 7 (1330/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)	9.401.459.500		9.401.459.500	9.401.459.500		9.401.459.500				
11	Kinh phí Đại hội mặt trận (1337/QĐ-UBND ngày 03/10/2025)	206.825.000		206.825.000	194.420.000		194.420.000				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
12	Kinh phí đảm bảo xã hội (1408/QĐ-UBND ngày 7/10/2025)	9.458.500.000		9.458.500.000	9.458.500.000		9.458.500.000				
13	KP thực hiện theo Nghị quyết 07/2025/NĐ-CP (1733/QĐ-UBND ngày 31/10/2025)	566.777.250		566.777.250	566.777.250		566.777.250				
14	KP thực hiện theo Nghị quyết 07/2025/NĐ-CP (1740/QĐ-UBND ngày 31/10/2025)	514.859.085		514.859.085	514.859.085		514.859.085				
15	Kinh phí sự nghiệp thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh An Giang (2166/QĐ-UBND ngày 05/12/2025)	30.000.000		30.000.000	30.000.000		30.000.000				
16	Kinh phí tăng thêm theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND (2491/QĐ-UBND ngày 23/12/2025)	488.779.200		488.779.200	488.779.200		488.779.200				
17	Kinh phí thu hồi để tạm ứng để thực hiện đề án hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ (2620/QĐ-UBND ngày 28/12/2025)	690.000.000		690.000.000	690.000.000		690.000.000				
18	Kinh phí ĐH tổ chức chính trị - xã hội lần thứ I (2616/QĐ-UBND ngày 28/12/2025)	359.000.000		359.000.000	331.798.000		331.798.000				
19	Kinh phí tặng quà tết Bính ngo (2674/QĐ-UBND ngày 30/12/2025)	3.151.200.000		3.151.200.000	3.151.200.000		3.151.200.000				
20	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 154/NĐ-CP (lần 2) (2680/QĐ-UBND ngày 30/12/2025)	7.279.673.646		7.279.673.646	7.279.673.646		7.279.673.646				
21	Kinh phí thực hiện an sinh xã hội (2703/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)	641.000.000		641.000.000	548.000.000		548.000.000				
22	Kinh phí thực hiện hội thi nghiệp vụ chữa cháy cứu hộ, cứu nạn (2703/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)	177.159.000		177.159.000	177.159.000		177.159.000				
23	Kinh phí thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách, người có công, người cao tuổi nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025	1.406.500.000		1.406.500.000	1.406.500.000		1.406.500.000				
24	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với CB theo ND 26/2015 của CP	469.629.429		469.629.429	469.629.429		469.629.429				
25	KP hỗ trợ hộ nghèo dân tộc Khmer đón tết cổ truyền	12.000.000		12.000.000	12.000.000		12.000.000				
26	Kinh phí đào tạo	64.500.000		64.500.000	64.500.000		64.500.000				
27	KP hỗ trợ cước thuê bao dịch vụ vệ tinh giám sát hành trình tàu cá	430.777.000		430.777.000	430.777.000		430.777.000				
28	Kinh phí hội nghị công bố QĐ số 195/QĐ-TTg của Thủ tướng CP về việc công nhận thành phố RG là đô thị loại I, trực thuộc tỉnh Kiên Giang	592.764.637		592.764.637	592.764.637		592.764.637				
29	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ huấn luyện lực lượng DQTV và xây dựng	3.724.664.800		3.724.664.800	3.724.664.800		3.724.664.800				
30	Kinh phí đào tạo (đợt 2 ngày 24/6/2025)	108.370.000		108.370.000	108.370.000		108.370.000				
31	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	842.031.066		842.031.066	842.031.066		842.031.066				
32	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	3.405.600.000		3.405.600.000	3.405.600.000		3.405.600.000				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
33	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	19.000.000.000		19.000.000.000	19.000.000.000		19.000.000.000				
34	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 81/2021/NĐ-CP	326.000.000		326.000.000	326.000.000		326.000.000				
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>				<b>295.328.818.445</b>		<b>295.328.818.445</b>				
<b>D</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>8.788.706.135</b>		<b>8.788.706.135</b>				
<b>E</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>										